

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021 – ĐỢT 2**

Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2021 - Đợt 2 như sau:

- 1. Thời gian thi tuyển:** Thứ bảy, ngày 14 tháng 8 và Chủ nhật, ngày 15 tháng 8 năm 2021
- 2. Thời gian đào tạo:** 1,5 năm – 02 năm.
- 3. Môn thi tuyển sinh**

Stt	Ngành đào tạo thạc sĩ	Môn thi		
		Cơ bản	Chữ chót	Tiếng anh
1	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học	Kinh tế nông nghiệp	- Trình độ B (Một số trường hợp được miễn thi môn tiếng anh theo phụ lục 1 đính kèm)
2	Kế toán		Nguyên lý kế toán	
3	Quản lý kinh tế		Quản trị học	
4	Quản trị kinh doanh			
5	Kinh tế phát triển		Kinh tế phát triển	

**4. Đối tượng dự tuyển**

**4.1. Về văn bằng**

- Dự thi ngành Kinh tế nông nghiệp, Kế toán, Kinh tế phát triển: Tốt nghiệp đại học ngành đúng/phù hợp, ngành gần với ngành đăng ký dự thi.
- Dự thi ngành Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh: Tốt nghiệp đại học ngành đúng/phù hợp, ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự thi.
- Người tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.
- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được Cục Quản lý chất lượng (trước đây là Cục Khảo thí & Kiểm định chất lượng giáo dục) – Bộ GDĐT công nhận.

**4.2. Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn**

- Trường hợp có bằng tốt nghiệp ĐH ngành đúng, phù hợp và ngành gần với ngành đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được thi ngay sau khi tốt nghiệp Đại học.
- Đối với ngành Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh: Thí sinh đăng ký dự thi có bằng tốt nghiệp ĐH ngành khác cần tối thiểu 02 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực quản lý-quản trị từ ngày ký hợp đồng làm việc đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

**5. Danh mục các ngành đúng/phù hợp, ngành gần, ngành khác (theo phụ lục 2 đính kèm).**

**6. Kinh phí học BSKT (năm học 2020-2021): 301.500đ/tín chi.**

**7. Lệ phí hồ sơ tuyển sinh, lệ phí dự thi (dự kiến): 580.000đ/hồ sơ.**

**Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:**

- Phòng Đào tạo – Trường ĐH Kinh tế & QTKD – ĐHTN. Điện thoại: 0208.3547.653 – 0869.056.333/0988.496.222 (Đ/c Thủy) - Website: tueba.edu.vn; daotao.tueba.edu.vn.

**Nơi nhận**

- Các thí sinh;
- Lưu VT, ĐT.

TL. HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC KINH TẾ  
VÀ QUẢN TRỊ  
KINH DOANH  
TS. Đinh Hồng Linh

## PHỤ LỤC 1:

### **CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN THI MÔN TIẾNG ANH**

1. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng một trong các ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức, được Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục- Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng;
2. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam được bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;
3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài một trong các ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức;
4. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (*xem phụ lục II, Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014*) trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi cơ sở Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép và công nhận.
5. Có chứng nhận năng lực ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được cấp bởi Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục Đại học Thái Nguyên trong thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp chứng nhận đến ngày đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ.



## DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÚNG/PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VỚI NGÀNH ĐĂNG KÝ DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành đúng/phù hợp	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Nhóm ngành/ Ngành gần	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ Ngành khác	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ghi chú
1	Ngành: Quản lý kinh tế, mã số: 8.34.04.10	Tốt nghiệp đại học ngành: Quản lý kinh tế	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh</li> <li>- Tài chính – Ngân hàng</li> <li>- Bảo hiểm</li> <li>- Kế toán – Kiểm toán</li> <li>- Các ngành thuộc khối ngành kinh tế học có chương trình đào tạo DH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường DH KT&amp;QTKD-DH Thái Nguyên.</li> </ul>	<p>BSKT 03 môn (7 tín chỉ), bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản lý kinh tế (3TC)</li> <li>2. Quản lý Nhà nước về kinh tế (2TC)</li> <li>3. Chính sách kinh tế xã hội (2TC)</li> </ol> <p>BSKT 5 môn (11 tín chỉ), bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản lý kinh tế (3TC)</li> <li>2. Quản lý Nhà nước về kinh tế (2TC)</li> <li>3. Chính sách kinh tế xã hội (2TC)</li> <li>4. Quản lý tài chính công (2TC)</li> <li>5. Kinh tế nguồn nhân lực I (2TC)</li> </ol>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</li> <li>- Nghệ thuật</li> <li>- Nhân văn</li> <li>- Khoa học xã hội và Hành vi</li> <li>- Bảo chi và Thông tin</li> <li>- Pháp luật</li> <li>- Khoa học sự sống</li> <li>- Khoa học tự nhiên</li> <li>- Toán và thống kê</li> <li>- Máy tính và Công nghệ thông tin</li> <li>- Công nghệ kỹ thuật</li> <li>- Kỹ thuật</li> <li>- Sản xuất và chế biến</li> <li>- Kiến trúc và xây dựng</li> <li>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản</li> <li>- Thú y</li> <li>- Sức khỏe</li> <li>- Dịch vụ văn tài</li> <li>- Môi trường và Bảo vệ môi trường</li> <li>- An ninh, Quốc phòng</li> </ul>	<p>BSKT 10 môn (25 tín chỉ), bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản lý kinh tế (3TC)</li> <li>2. Quản lý Nhà nước về kinh tế (2TC)</li> <li>3. Chính sách kinh tế xã hội (2TC)</li> <li>4. Quản lý tài chính công (2TC)</li> <li>5. Kinh tế nguồn nhân lực I (2TC)</li> <li>6. Kinh tế vi mô I (3TC)</li> <li>7. Kinh tế vi mô I (3TC)</li> <li>8. Luật kinh tế (3TC)</li> <li>9. Quản trị học (2TC)</li> <li>10. Nguyên lý thông kê (3TC)</li> </ol>	

**Ngành tốt nghiệp đại học**

TT	Ngành đào tạo thực sĩ	Ngành định/phiên hợp	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Nhóm ngành/ Ngành gần	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ Ngành khác	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Chỉ chú	
2	<p><b>Ngành:</b> <b>Quản trị kinh doanh,</b> <b>mã số:</b> <b>8.34.01.01</b></p>	<p>Tốt nghiệp đại học ngành: Quản trị kinh doanh</p>	<p>Không BSKT</p>	<p>Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm - Kế toán – Kiểm toán - Các ngành thuộc khối ngành kinh tế học có chương trình đào tạo DH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường DH KT&amp;QTKD- DH Thái Nguyên.</p>	<p><b>BSKT 3 môn (9 tín chỉ), bao gồm:</b> 1. Quản trị chiến lược (3TC) 2. Quản trị kinh doanh tổng hợp (3TC) 3. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC)</p>	<p><b>BSKT 5 môn (15 tín chỉ), bao gồm:</b> 1. Quản trị chiến lược (3TC) 2. Quản trị kinh doanh tổng hợp (3TC) 3. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC) 4. Quản trị nhân lực (3TC) 5. Quản trị sản xuất 1 (3TC)</p>	<p>- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Nghệ thuật - Nhân văn - Khoa học xã hội và Hành vi - Báo chí và Thông tin - Pháp luật - Khoa học sự sống - Khoa học tự nhiên - Toán và thống kê - Máy tính và Công nghệ thông tin - Công nghệ kỹ thuật - Kỹ thuật - Sản xuất và chế biến - Kiến trúc và xây dựng - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Thú y - Sức khỏe - Dịch vụ vận tải - Môi trường và Bảo vệ môi trường - An ninh, Quốc phòng</p>	<p><b>BSKT 7 môn (21 tín chỉ), bao gồm:</b> 1. Quản trị chiến lược (3TC) 2. Quản trị kinh doanh tổng hợp (3TC) 3. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC) 4. Quản trị nhân lực (3TC) 5. Quản trị sản xuất 1 (3TC) 6. Quản trị tài chính (3TC) 7. Quản trị dự án (3TC)</p>	



Ngành đào tạo thực sư		Ngành nghề nghiệp		Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)		Nhóm ngành/ Ngành gắn		Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)		Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ Ngành khác		Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)		Chỉ chú	
TT	Ngành đào tạo thực sư	Ngành nghề nghiệp	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Nhóm ngành/ Ngành gắn	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ Ngành khác	Học phần bổ sung trình độ DH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Chỉ chú							
3	Ngành: Kinh tế nông nghiệp, mã số: 8.62.01.15	Tốt nghiệp đại học ngành: Kinh tế nông nghiệp	Không BSKT	- Kinh doanh - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm - Kế toán – Kiểm toán - Quản trị, quản lý - Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học, nông nghiệp có chương trình đào tạo DH khác biệt không quá 40% so với chương trình của tương đương DH KT&QTKD- DH Thái Nguyên.	BSKT 3 môn (6 tín chỉ), bao gồm: 1. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (2TC) 2. Phát triển nông thôn (2TC) 3. Phân tích chính sách nông nghiệp (2TC)		BSKT 8 môn (19 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế học vi mô I (3TC) 2. Kinh tế học vĩ mô I (3TC) 3. Nguyên lý thông kê (3TC) 4. Kinh tế môi trường (2TC) 5. Kinh tế phát triển (2TC) 6. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (2TC) 7. Phát triển nông thôn (2TC) 8. Phân tích chính sách nông nghiệp (2TC)								

Ngành tốt nghiệp đại học

Ngành tài nghiệp đại học								
TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành đung/phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Nhóm ngành/ Ngành gần	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ Ngành khác	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ghi chú
4	Ngành Kế toán, mã số: 8.34.03.01	Tốt nghiệp đại học ngành: Kế toán	Không BSKT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinhdoanh</li> <li>- Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm</li> <li>- Kế toán – Kiểm toán (ngành kiểm toán)</li> <li>- Quản trị, quản lý</li> </ul>	<p>BSKT 3 môn (9 tín chỉ), bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kế toán tài chính (3TC)</li> <li>2. Kiểm toán căn bản (3TC)</li> <li>3. Nguyên lý kế toán (3TC)</li> </ol>			
				<p>Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học</p>	<p>BSKT 5 môn (15 tín chỉ), bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kế toán tài chính (3TC)</li> <li>2. Kiểm toán căn bản (3TC)</li> <li>3. Nguyên lý kế toán (3TC)</li> <li>4. Kế toán quản trị (3TC)</li> <li>5. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC)</li> </ol>			



		Ngành tốt nghiệp đại học						
TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành đúng/phù hợp	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Nhóm ngành/ Ngành gần	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Lĩnh vực/Nhóm ngành/ Ngành khác	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ghi chú
5	Ngành Kinh tế phát triển, mã số: 8.31.01.05	Kinh tế phát triển	Không	Các ngành thuộc nhóm ngành: Kinh tế học (trừ ngành Kinh tế Phát triển); Kinh doanh; Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; Kế toán – Kiểm toán; Quản trị – Quản lý; và các ngành: Kinh tế doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Kinh tế công nghiệp; Kinh tế xây dựng; Kinh tế gia đình; Kinh tế vận tải; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	BSKT 2 môn (6 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế phát triển 1 (3TC) 2. Kinh tế phát triển 2 (3TC)			
				Các ngành: Quản lý công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai	BSKT 5 môn (15 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế vi mô 1 (3TC) 2. Kinh tế vi mô 1 (3TC) 3. Nguyên lý thống kê (3TC) 4. Kinh tế phát triển 1 (3TC) 5. Kinh tế phát triển 2 (3TC)			